

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10/11/2021

*“V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Tr.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Th.

2. Bà Vũ Thị T.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Th- Kiểm sát viên.

Ngày 10/11/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2021/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 63/QĐXXST - HNGĐ, ngày 20/10/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1970 (có mặt).

HKTT, trú tại: thôn N X, xã C T huyện Khoái Châu, Hưng Yên.

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1982 (vắng mặt).

HKTT: thôn N X, xã C T huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Trú tại: Thôn Đ G, xã T P (nay là xã N T), huyện P X, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.3 Cháu Nguyễn Hồng N, sinh ngày 13/9/2017.

4. Người giám hộ cho cháu N: Chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Văn D (bố, mẹ đẻ của cháu).

Đều có HKTT: thôn N X, xã C T huyện Khoái Châu, Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Về hôn nhân: Anh kết hôn với chị Đỗ Thị H, sinh năm 1982, quê quán thôn Đ G, xã T P (nay là xã N T), huyện P X, thành phố Hà Nội trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện. Trước khi anh, chị đăng ký kết hôn tại UBND xã C T huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên ngày 09/6/2017, anh, chị đã có thời gian chung sống, đến ngày 13/9/2017 thì sinh cháu Nguyễn Hồng N. Sau khi kết hôn, chị H chuyển khẩu và về chung sống với anh tại thôn N X xã C T tuy nhiên đến đầu năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống, vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau, đến năm 2019, chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn Đ G, xã T P (nay là xã N T), huyện P X sinh sống, anh có tìm gặp, gọi điện động viên nhưng chị H không quay về đoàn tụ cùng anh, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị xin được ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng anh có một con chung là cháu Nguyễn Hồng N, sinh ngày 13/9/2017, hiện cháu đang ở cùng chị H, anh cũng thỉnh thoảng đón cháu N về chơi, sau đó lại mang cháu cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu và không yêu cầu chị H phải đóng nuôi con chung. Hiện tại anh đang buôn bán tự do, thu nhập không cố định nhưng anh có đủ điều kiện chăm sóc và chỗ ăn ở tốt nhất cho cháu N.

Về tài sản chung, công nợ chung, về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Vợ chồng không có gì liên quan nên anh không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2021 và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn chị Đỗ Thị H trình bày: Về quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn và quá trình chung sống đúng như anh D đã trình bày.

Sau khi kết hôn, chị chuyển khẩu và chung sống cùng anh D tại thôn N X xã C T. Vợ chồng chung sống được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm, lối sống, anh D là người chặt chẽ, tính toán cả với vợ con, không những vậy anh D thường xuyên nói xấu, không giữ thể diện cho chị. Do cuộc sống căng thẳng nên từ năm 2019, vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay, cả hai không quan tâm chăm sóc nhau. Nay xác định tình cảm không còn, anh D xin ly hôn, chị cũng nhất trí.

Về con chung: Anh, chị có một con chung là cháu Nguyễn Hồng N, sinh ngày 13/9/2017, hiện cháu cùng ở với chị, nếu ly hôn chị có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu anh D phải đóng góp nuôi con chung. Hiện chị đang làm nhân viên tại Công ty CP phát triển công nghệ cấp thoát nước và môi trường, thu nhập từ 8 triệu đến 10 triệu đồng/ tháng, chị có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N.

Về tài sản chung, công nợ chung, về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Vợ chồng chị không có gì liên quan, chị không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Qua xác minh tại UBND xã C T ngày 24/9/2021 xác định: Anh Nguyễn Văn D và chị Đỗ Thị H xây dựng gia đình trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã C T vào ngày 09/6/2017 (số 28/2017, quyển số 01). Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Nguyễn Hồng N, sinh ngày 13/9/2017. Ngoài ra, chính quyền địa phương còn đưa ra quan điểm về các vấn đề liên quan. Việc anh D xin được ly hôn với chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn anh Nguyễn Văn D vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu khởi kiện, anh xin được ly hôn với chị H, được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N, anh không yêu cầu chị H phải đóng góp nuôi con chung, về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất nông nghiệp 03 của vợ chồng: không có gì liên quan, anh không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu Nguyễn Hồng N, sinh ngày 13/9/2017 cho chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, anh D được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh D, chị H đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, anh D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 16/9/2021, anh Nguyễn Văn D có đơn khởi kiện chị Đỗ Thị H, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Chị Đỗ Thị H có hộ khẩu thường trú tại thôn N X xã C T huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, hiện chị trú tại thôn Đ G, xã T P (nay là xã N T), huyện P X, thành phố Hà Nội, nhưng anh, chị có Biên bản thỏa thuận đề nghị Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu giải quyết. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt do đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 1 điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Văn D và chị Đỗ Thị H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh chị đã được UBND xã C T huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 09/6/2017 (số 28/2017, quyền số 01), do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Cả hai đều khẳng định, quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, bất đồng quan điểm, lối sống dẫn đến mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân từ năm 2019, cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Quá trình giải quyết vụ án, anh D xin được ly hôn, chị H khẳng định vợ chồng không còn tình cảm, không thể đoàn tụ, vì vậy chị cũng nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc sống, hạnh phúc gia đình của anh, chị đang ở trong tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, cho anh D được ly hôn với chị H để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Nguyễn Hồng N, sinh ngày 13/9/2017. Quá trình giải quyết cả anh D và chị H đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu. Nguyên vọng xin được nuôi con chung của hai anh chị là hoàn toàn chính đáng, xét về điều kiện kinh tế và hoàn cảnh sống của hai anh chị đều đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, cháu N ở với chị H từ nhỏ, cuộc sống ổn định và đảm bảo, mặt khác cháu N là con gái và còn nhỏ tuổi cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ nên cần giao cháu N cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Do chị H không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn anh D có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; công nợ chung; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình:* Cả anh D, chị H đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí:* Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

6. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử

1. *Về hôn nhân:* Cho anh Nguyễn Văn D được ly hôn với chị Đỗ Thị H.

2. *Về nuôi con chung:* Giao cháu Nguyễn Hồng N, sinh ngày 13/9/2017 cho chị Đỗ Thị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Việc đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Anh Nguyễn Văn D có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình:* Không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí:* Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh đã nộp theo Biên lai số 0002720, ngày 19/7/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu. Anh D đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/11/2021). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã C T.
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM Thẩm
phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đào Duy Tr